



Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0400102077	ngày 25 tháng 3 năm 2015
Đăng ký Doanh nghiệp số	0400102077	ngày 23 tháng 5 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 ngày 23 tháng 5 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Linh Ông Nguyễn Đức Thắng Ông Trương Thoại Nhân Ông Nguyễn Văn Thảo Bà Võ Kim Huệ	Chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
--------------------------	--	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Thắng Ông Trương Thoại Nhân Ông Vũ Tam Khôi	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	Số 115 đường Ngô Gia Tự Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – thông tin so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00301-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		118.510.987.627	155.034.500.655
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.407.596.998	18.432.308.812
Tiền	111		5.407.596.998	18.432.308.812
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.827.175.861	89.696.113.558
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	68.855.408.466	87.011.853.380
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.910.091.092	1.540.634.735
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.487.491.642	2.589.011.082
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.425.815.339)	(1.445.385.639)
Hàng tồn kho	140	9	40.577.460.521	45.640.816.800
Hàng tồn kho	141		40.775.312.735	46.635.266.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(197.852.214)	(994.449.505)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.698.754.247	1.265.261.485
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	41.681.833
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.164.679.961	811.475.091
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	534.074.286	412.104.561
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		12.425.912.817	10.184.840.492
Tài sản cố định	220		8.684.053.826	7.997.830.441
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.668.623.723	7.962.400.334
Nguyên giá	222		29.496.900.669	27.918.021.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.828.276.946)	(19.955.621.593)
Tài sản cố định vô hình	227	11	15.430.103	35.430.107
Nguyên giá	228		210.000.000	210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.569.897)	(174.569.893)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.434.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.434.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.307.858.991	2.187.010.051
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.307.858.991	2.187.010.051
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.936.900.444	165.219.341.147

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.465.847.120	142.246.582.596
Nợ ngắn hạn	310		107.914.027.120	142.246.582.596
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	77.152.346.647	108.264.677.071
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.501.721.316	2.656.556.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	122.833.238	207.448.429
Phải trả người lao động	314		1.083.892.166	1.927.588.971
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		250.080.195	296.078.624
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.597.143.677	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.195.773.322	6.417.738.969
Vay ngắn hạn	320	16(a)	13.888.699.758	21.354.957.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	1.121.536.801	1.121.536.801
Nợ dài hạn	330		1.551.820.000	-
Vay dài hạn	338	16(b)	1.551.820.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.471.053.324	22.972.758.551
Vốn chủ sở hữu	410	18	21.471.053.324	22.972.758.551
Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	17.500.000.000	17.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(238.680.000)	(167.280.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	898.744.210	898.744.210
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.310.989.114	4.741.294.341
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		3.108.454.173	15.000.000
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		202.534.941	4.726.294.341
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.936.900.444	165.219.341.147

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trương Thoại Nhân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đức Thắng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		306.873.574	6.299.532.752
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.457.858.177	1.607.081.366
Các khoản dự phòng	03		(19.570.300)	1.757.018.604
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47.493.283	11.351.194
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(112.263.560)	(4.601.168.196)
Chi phí lãi vay	06		1.469.850.616	1.457.060.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.150.241.790	6.530.876.331
Biến động các khoản phải thu	09		18.536.930.875	32.665.385.454
Biến động hàng tồn kho	10		4.922.006.137	(4.779.314.313)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(27.376.925.482)	(41.638.053.789)
Biến động chi phí trả trước	12		(79.167.107)	(241.864.487)
			(846.913.787)	(7.462.970.804)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.492.667.226)	(1.404.917.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(625.278.868)	(1.584.505.763)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76.200.168)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.041.060.049)	(10.452.394.290)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(3.670.345.454)	(610.102.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		141.545.455	6.052.403.391
Tiền thu lãi tiền gửi	27		62.981.997	125.202.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.465.818.002)	5.567.503.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

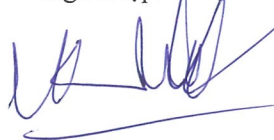
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(71.400.000)	(61.200.000)
Tiền thu từ đi vay	33		38.460.087.699	38.278.692.487
Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.374.525.275)	(31.370.795.296)
Tiền trả cổ tức	36		(532.890.000)	(1.565.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.518.727.576)	5.281.057.191
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.025.605.627)	396.166.399
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	18.432.308.812	18.035.741.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		893.813	401.229
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	5.407.596.998	18.432.308.812

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trương Thoại Nhân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dược Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15/10/2014 của Bộ Y tế. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400102077 ngày 25 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh: dược phẩm, bao bì dược; sản phẩm chăm sóc sức khỏe, các loại thực phẩm (bổ sung chức năng), nước uống, nước tinh khiết, các chế phẩm sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; bán buôn và bán lẻ các mặt hàng nguyên liệu, hóa chất và phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh; các loại vắc xin và sinh phẩm y tế; tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật; dụng cụ y tế, máy móc, thiết bị y tế và dược; mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế, bông, băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm ngành y tế; dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, kho, xưởng; và dịch vụ bảo quản thuốc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc (1/1/2018: 2 đơn vị trực thuộc) như sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 95 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội;
- Chi nhánh Thăng Long: nhà C3 – số 15 đường Đông Quan, phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: số 91 đường số 3, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 156 nhân viên (1/1/2018: 179 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 30 năm
- máy móc và thiết bị 3 - 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 - 15 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc thiết bị. Các chi phí này được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm tại Việt Nam.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	98.871.292	823.766.541
Tiền gửi ngân hàng	5.308.725.706	17.608.542.271
	<hr/> 5.407.596.998	<hr/> 18.432.308.812

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	27.546.285.132	42.060.894.332
Viện Huyết học – Truyền máu Trung Ương	7.858.747.001	11.261.717.001
Bệnh viện Chợ Rẫy	5.383.940.002	2.893.600.000
Bệnh viện Ung Bướu TP. Hồ Chí Minh	4.732.866.974	2.758.161.975
Công Ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	4.257.509.512	-
Bệnh viện Quân đội 108	3.142.172.312	1.445.695.422
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	2.888.268.588	2.478.988.088
Các khách hàng khác	13.045.618.945	24.112.796.562
	<hr/> 68.855.408.466	<hr/> 87.011.853.380

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty CP Dược phẩm Ceteco USA	684.404.082	786.895.327

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Trung Nam	1.233.270.000	-
Pharmaunity Co., Ltd.	290.869.548	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ Hà My	127.215.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị - Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Du lịch Trung Sơn T.S.S.E	-	380.029.071
Công ty TNHH Bochemie Việt Nam	-	215.758.751
Windlas Biotech Limited	-	214.987.500
Curemed Healthcare Private Limited	-	162.093.750
Các nhà cung cấp khác	258.736.544	567.765.663
	1.910.091.092	1.540.634.735

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản tạm ứng	170.207.969	288.496.643
Ký cược, ký quỹ	945.763.396	1.070.986.443
Phải thu khác	371.520.277	1.229.527.996
	1.487.491.642	2.589.011.082

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018		1/1/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
	Số ngày quá hạn	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	
Nợ quá hạn					
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	682.816.540	682.816.540	682.816.540	682.816.540
Các công ty khác		790.746.453	742.998.799	855.746.453	762.569.099
		<u>1.473.562.993</u>	<u>1.425.815.339</u>	<u>1.538.562.993</u>	<u>1.445.385.639</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn

1.425.815.339

1.445.385.639

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	17.145.310.434	-	14.308.946.881	(825.816.414)
Công cụ và dụng cụ	633.100.910	-	591.565.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.344.027	-	1.647.048.884	-
Thành phẩm	6.093.267.910	(197.852.214)	7.413.910.875	(168.633.091)
Hàng hóa	16.743.289.454	-	21.088.777.893	-
Hàng gửi bán	-	-	1.585.016.729	-
	<hr/>			
	40.775.312.735	(197.852.214)	46.635.266.305	(994.449.505)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 197 triệu VND (1/1/2018: 944 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.818.057.952	14.616.763.975	1.483.200.000	27.918.021.927
Tăng trong năm	-	1.310.181.818	926.163.636	2.236.345.454
Thanh lý	(555.266.712)	-	(102.200.000)	(657.466.712)
Số dư cuối năm	11.262.791.240	15.926.945.793	2.307.163.636	29.496.900.669

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	7.402.602.461	11.272.856.746	1.322.993.859	19.998.453.066
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 33)	-	(42.831.473)	-	(42.831.473)
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	7.402.602.461	11.230.025.273	1.322.993.859	19.955.621.593
Khấu hao trong năm	458.814.914	901.280.790	77.762.469	1.437.858.173
Thanh lý	(555.266.712)	-	(9.936.108)	(565.202.820)
Số dư cuối năm	7.306.150.663	12.131.306.063	1.390.820.220	20.828.276.946

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	4.415.455.491	3.343.907.229	160.206.141	7.919.568.861
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 33)	-	42.831.473	-	42.831.473
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	4.415.455.491	3.386.738.702	160.206.141	7.962.400.334
Số dư cuối năm	3.956.640.577	3.795.639.730	916.343.416	8.668.623.723

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 10.199 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 6.137 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định có giá trị còn lại là 6.709 triệu VND (1/1/2018: 2.591 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	174.569.893
Khấu hao trong năm	20.000.004
Số dư cuối năm	194.569.897
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	35.430.107
Số dư cuối năm	15.430.103

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 170 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 170 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	249.629.575	1.937.380.476	2.187.010.051
Tăng trong năm	619.816.114	1.486.321.516	2.106.137.630
Phân bổ trong năm	(800.240.503)	(1.185.048.187)	(1.985.288.690)
Số dư cuối năm	69.205.186	2.238.653.805	2.307.858.991

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
MDC Marketing Services Sdn Bhd	32.614.459.759	63.117.962.640
Orphan Europe SARL	13.878.932.550	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	4.553.790.250	5.658.217.859
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	3.105.620.643	4.992.907.993
Shubham Pharmachem Private Limited	166.229.839	18.383.385.494
Các nhà cung cấp khác	22.833.313.606	16.112.203.085
	77.152.346.647	108.264.677.071

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	(70.319.048)	(20.702.720.792)	20.650.206.602	(122.833.238)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	205.754.451	(34.248.765.773)	34.088.080.423	45.069.101
Thuế xuất nhập khẩu	-	(1.841.944.740)	1.841.945.688	948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(137.129.381)	(104.338.633)	625.278.868	383.810.854
Thuế thu nhập cá nhân	202.590.367	(400.903.501,00)	296.405.731	98.092.597,00
Thuế nhà đất	-	(23.996.108)	23.996.108	-
Tiền thuế đất	-	(1.270.160.108)	1.270.160.108	-
Thuế khác	3.759.743	(16.000.000)	19.341.043	7.100.786
	204.656.132	(58.608.829.655)	58.815.414.571	411.241.048
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	412.104.561			534.074.286
Thuế phải nộp	(207.448.429)			(122.833.238)
	204.656.132			411.241.048,00

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Vốn hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.500.000.000	6.000.000.000
Phải trả cá nhân chi hộ	1.980.000.000	-
Phải trả cổ tức Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.023.750.000	-
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	238.849.313	81.500.055
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	96.376.361	167.701.335
Kinh phí công đoàn	31.507.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.290.448	168.537.579
	7.195.773.322	6.417.738.969

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	17.692.957.334	17.692.957.334	24.949.317.699	(32.041.225.275)	10.601.049.758	10.601.049.758
Vay cá nhân	3.662.000.000	3.662.000.000	11.426.000.000	(12.215.000.000)	2.873.000.000	2.873.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	414.650.000	-	414.650.000	414.650.000
	21.354.957.334	21.354.957.334	36.789.967.699	(44.256.225.275)	13.888.699.758	13.888.699.758

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	6,3% - 8%	10.601.049.758	17.692.957.334
▪ Vay cá nhân	VND	10%	2.873.000.000	3.662.000.000
			13.474.049.758	21.354.957.334

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	2018 VND	2017 VND
Vay dài hạn	1.966.470.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(414.650.000)	-
	<hr/>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.551.820.000	-
	<hr/> <hr/>	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng	VND	7,8%	2023 - 2024	1.966.470.000	-
				<hr/>	

Bao gồm các khoản vay dài hạn được hoàn trả trong 20 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng. Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10)).

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.121.536.801	1.098.853.936
Trích lập trong năm	76.200.168	22.682.865
Sử dụng trong năm	(76.200.168)	-
	<hr/>	
Số dư cuối năm	1.121.536.801	1.121.536.801
	<hr/> <hr/>	

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	17.500.000.000	(100.440.000)	598.744.210	1.897.682.865	19.895.987.075
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	4.726.294.341	4.726.294.341
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	4.728.440.148	4.728.440.148
<u>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 33)</u>	-	-	-	(2.145.807)	(2.145.807)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(61.200.000)	-	-	(61.200.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(1.565.640.000)	(1.565.640.000)
Phân phối các quỹ	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.682.865)	(22.682.865)
Điều chỉnh khác	-	(5.640.000)	-	5.640.000	-
Số dư tại ngày 1/1/2018 – đã điều chỉnh lại	17.500.000.000	(167.280.000)	898.744.210	4.741.294.341	22.972.758.551
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	202.534.941	202.534.941
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(71.400.000)	-	-	(71.400.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(1.556.640.000)	(1.556.640.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.200.168)	(76.200.168)
Số dư tại ngày 31/12/2018	17.500.000.000	(238.680.000)	898.744.210	3.310.989.114	21.471.053.324

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	23.400	234.000.000	16.400	164.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.726.600	17.266.000.000	1.733.600	17.336.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2017 bằng tiền trị giá 1.557 triệu VND cho năm 2017, tương đương 9% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (2017: 1.566 triệu VND cho năm 2016, tương đương 9% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho các cổ đông của Công ty.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	841.384.428	984.309.928
Trong vòng hai đến năm năm	3.937.239.712	3.937.239.712
Sau năm năm	51.528.556.556	53.926.017.238
	56.307.180.696	58.847.566.878

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.133	25.343.009	996	22.609.200

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	62.981.997	125.202.107
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	133.435.095	270.326.856
	196.417.092	395.528.963

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	1.469.850.616	1.457.060.611
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.266.610.543	647.437.747
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	47.493.283	11.351.194
	<hr/>	<hr/>
	3.783.954.442	2.115.849.552

26. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	5.504.820.857	9.819.989.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.115.179.526	1.972.510.443
Chi phí khác	1.679.347.465	6.401.574.632
	<hr/>	<hr/>
	9.299.347.848	18.194.074.585

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	8.096.623.655	8.367.936.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.274.812	163.187.603
Chi phí khấu hao	504.849.781	680.526.386
Thuế, phí, lệ phí	2.350.390.515	1.077.446.521
Dự phòng phải thu khó đòi	-	934.064.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.352.282	2.836.841.651
Chi phí khác	2.655.404.951	4.442.704.284
	<hr/>	<hr/>
	16.259.895.996	18.502.708.063

28. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi thanh lý tài sản	49.281.563	4.475.966.089
Thu nhập phạt nhân viên do không đạt doanh số	106.500.804	106.366.165
Thu nhập từ cho thuê nhà thuốc	53.000.000	38.500.000
Thu nhập khác	33.658.302	57.624.864
	<hr/>	<hr/>
	242.440.669	4.678.457.118
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	31.339.951.885	45.749.683.461
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	186.291.018.264	152.623.398.751
Chi phí nhân viên	19.707.682.207	29.283.300.463
Chi phí khấu hao	1.457.858.177	1.607.081.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.767.806.620	5.528.824.128
Chi phí khác	6.685.142.931	5.351.667.285
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	104.338.633	1.573.238.411

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	306.873.574	6.299.532.752
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	61.374.715	1.259.906.550
Chi phí không được khấu trừ thuế	130.034.622	114.656.069
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(87.070.704)	198.675.792
	104.338.633	1.573.238.411

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	558.025.440	111.605.088	993.378.954	198.675.792

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20%.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm	202.534.941	4.967.921.808
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(76.200.168)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	126.334.773	4.967.921.808

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính bằng số phân bổ thực tế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc phân bổ này phụ thuộc vào quyết định của cổ đông tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm trước mang sang	1.733.600	1.739.600
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty nắm giữ	(4.874)	(1.881)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.728.726	1.737.719

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP		
Trả vốn hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	19.000.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	238.700.000	1.087.691.781
Cổ tức đã trả trong năm	-	1.023.750.000
Mua dịch vụ	76.363.636	-
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.052.879.782	10.029.046.807
Mua hàng hóa và dịch vụ	423.192.778	10.893.279
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	396.394.250	420.000.000
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	516.056.639	582.400.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	724.804.250	611.851.852

33. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Biên bản kiểm toán ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước thể hiện kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong đó nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)	1/1/2018 VND (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.011.853.380	86.137.853.380
Hàng tồn kho	46.635.266.305	50.692.198.105
Chi phí trả trước ngắn hạn	41.681.833	1.681.833
Tài sản cố định hữu hình	7.962.400.334	7.919.568.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	207.448.429	47.212.309
Phải trả ngắn hạn khác	6.417.738.969	9.675.929.609
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.741.294.341	4.743.440.148

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)	2017 VND (Theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.202.766.794	248.418.405.816
Giá vốn hàng bán	196.833.499.976	205.082.778.790
Chi phí bán hàng	18.194.074.585	18.208.206.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.502.708.063	18.542.708.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.573.238.411	1.483.321.339

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)	2017 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	6.299.532.752	6.211.761.487
Khấu hao và phân bổ	1.607.081.366	1.649.912.839
Biến động các khoản phải thu	32.665.385.454	33.539.385.454
Biến động hàng tồn kho	(4.779.314.313)	(8.836.246.113)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(41.638.053.789)	(38.450.182.197)
Biến động chi phí trả trước	(241.864.487)	(201.864.487)

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trương Thoại Nhân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc